

BÁO CÁO
Thường niên năm 2026
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của BGDĐT)

L THÔNG TIN CHUNG:

1.Tên trường: Trường TH Hồ Hảo Hón

2.Địa chỉ: Đường DT744 khu phố Bến Giàng, phường Phú An, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02743582045

Website:thhoahaohonbencat.edu.vn

Email: <https://tieuhochohaohon.pphuan.edu.vn>

3.Loại hình; Chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Phú An.

Giáo dục phổ thông bậc Tiểu học

4.Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”.

- Tầm nhìn: “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Mục tiêu: Nhà trường quyết tâm xây dựng trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, là nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy mà cha mẹ học sinh lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; là cơ sở đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; là nơi có đội ngũ giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến. Nhà trường thực hiện nhiệm vụ giáo dục các thể hệ học sinh chuẩn nhân cách, vững kiến thức, giàu kỹ năng; năng động, sáng tạo, có năng lực nền tảng vững chắc để có thể tự học suốt đời và sẵn sàng phục vụ xã hội với sứ mệnh: “Giáo dục toàn diện nhằm hướng tới con người phát triển tự nhiên, có trí tuệ, sức khỏe, tinh thần, kỹ năng và sự nhân văn”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ bậc tiểu học và những hiểu biết ban đầu về chương trình của bậc học.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”, “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”, “Trường học xanh, lớp học mở”, “Trường học hạnh phúc”.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

❖ Quá trình thành lập:

Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn nằm trên địa bàn khu phố Bến Giăng, phường Phú An, Thành phố Hồ Chí Minh do hai trường sát nhập lại năm 1998, đó là Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn và Trường Tiểu học Ngô Chí Quốc theo quyết định số 1737/QĐUB ngày 1/8/1998 của UBND huyện Bến Cát thành Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn, đến năm 2009 ngôi trường cấp 4 được lầu hóa theo quyết định số 1100/QĐ-UBND cho đến nay. Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 tháng 7 năm 2022 (Theo Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương). Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 năm 2022 (Theo Quyết định số 972/QĐ-SGDĐT ngày 05/7/2022 của Sở Giáo dục-Đào tạo tỉnh Bình Dương).

Trường xây dựng gồm 30 phòng học và 07 phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đáp ứng nhu cầu cho công tác dạy và học. Do đa số học sinh là dân địa phương nên số lượng học sinh tăng hàng năm không nhiều.

- Thách thức bên trong:

+ **Đội ngũ giáo viên:** Giáo viên đủ về số lượng nhưng năng lực chuyên môn, khả năng sư phạm chưa đồng đều, vẫn còn một số giáo viên chưa nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chưa đạt chuẩn theo yêu cầu, ý thức phấn đấu trong nghề nghiệp chưa cao. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 42/52 đạt tỉ lệ 80,7%, trên chuẩn: 0/52. Có một số giáo viên lớn tuổi nên phần nào cũng ảnh hưởng đến việc học nâng chuẩn, hạn chế về sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của nhà trường.

+ **Học sinh:** một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng đắn, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em chưa cao.

* Quá trình phát triển:

Để nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh chưa hoàn thành, chia lớp linh hoạt để các em dễ tiếp cận lĩnh hội kiến thức; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa rèn luyện nâng cao kỹ năng sống, học sinh hàng năm đều tăng về chất lượng giáo dục, trong nhiều năm liền nhà trường luôn có học sinh đạt cấp Thành phố, cấp tỉnh về các phong trào thi đua.

Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua các buổi hoạt động ngoại khóa, trong các giờ học trên lớp, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động *"Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"*. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh còn được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ với các bộ phận trong nhà trường, bởi đội ngũ vốn là các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu ***"Đổi mới sáng tạo trong dạy học"***. Cùng với việc thực hiện *"Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục"* và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm cao, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn

bó với nghề.

Tạo điều kiện cho giáo viên tham gia học tập công nghệ thông tin, chuyển đổi số từng bước xây dựng trường học số, đưa AI vào trong hoạt động giáo dục nhà trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Phạm Văn Lai - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc khu phố Bến Giàng phường Phú An , Thành phố Hồ Chí Minh, số điện thoại: 0833231211.

Email: phmvanlai966@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1 Quyết định thành lập trường:

Trường sáp nhập lại năm 1998, đó là Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn và Trường Tiểu học Ngô Chí Quốc theo quyết định số 1737/QĐUB thành Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn và quyết định sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp, Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 08/07/2025 của Ủy ban nhân dân phường Phú An về việc thành lập Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn.

7.2 Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 658/QĐ-PGDĐT ngày 08/6/2022 của Phòng Giáo dục Đào tạo thị xã Bến Cát về việc công nhận Hội đồng trường Trường TH Hồ Hảo Hớn nhiệm kỳ 2022-2027.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Ghi Chú
1	Phạm Văn Lai	Bí thư chi bộ-Hiệu trưởng	
2	Phạm Thị Kim Loan	Phó Hiệu trưởng	
3	Phạm Văn Phước	Phó Hiệu trưởng-CTCD	
4	Nguyễn Thị Thu Hương	Thư ký HĐSP	
5	Nguyễn Thị Vân Khuyên	Tổ trưởng tổ 1	
6	Đặng Thị Thanh Thúy	Tổ trưởng tổ 2	
7	Đặng Thị Yến Nhi	Tổ trưởng tổ 3	
8	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Tổ trưởng tổ 4	
9	Nguyễn Phan Ngọc Ngân	Tổ trưởng tổ 5	
10	Phạm Thị Kim Phương	Tổ trưởng BM 1	
11	Trần Quốc Nghĩa	Tổ trưởng BM 2	
12	Đỗ Anh Tuấn	Tổ trưởng hành chính	

13	Nguyễn Thị Xuân Hồng	Thanh tra nhân dân	
14	Tăng Thị Ngọc Diễm	Bí thư đoàn trường	
15	Nguyễn Thị Hồng Nhung	PCT UBND xã Phú An	
16	Đoàn Thanh Phước Hậu	Trưởng Ban ĐDCMHS	

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1127/QĐ-UBND, ngày 01/04/2024 về việc bổ nhiệm ông Phạm Văn Lai giữ chức vụ Hiệu trưởng trường TH Hồ Hảo Hớn.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 959/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022 về việc bổ nhiệm ông Phạm Văn Phước giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường TH Hồ Hảo Hớn .

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 706/QĐ-UBND, ngày 26/5/2026 về việc bổ nhiệm Bà Đặng Thị Yên Nhi giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường TH Hồ Hảo Hớn .

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

**Cơ chế hoạt động của trường TH Hồ Hảo Hớn*

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

** Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:*

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn phường Phú An

Trường TH Hồ Hảo Hớn là cơ sở giáo dục Tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND phường Phú An .

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 16 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi ủy chi bộ gồm 32 đảng viên.

+ Tổ chức Chi đoàn có 7 chi đoàn viên.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

T T	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Văn Lai	Hiệu trưởng	0833231211	Phmvanlai966@gmail.com
2	Đặng Thị Yến Nhi	P. hiệu trưởng	0832697336	Phuongngghi05072014@gmail.com
3	Phạm Văn Phước	P.Hiệu trưởng	0918440061	Phamvanphuoc.myphuoc@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố Bến Giằng phường Phú An thành phố Hồ Chí Minh
số điện thoại: 02743582045

8.Các văn bản khác của nhà trường:

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 61/KH-ND, ngày 19/3/2021 của Trường TH Hồ Hảo Hớn về việc chiến lược phát triển Trường TH Hồ Hảo Hớn giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến 2030.

Quy chế dân chủ nhà trường: Quyết định số 217/QĐ-THHHH, ngày 17/9 /2024 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Quy chế của Hội đồng trường: Quyết định số 159 /QĐ-THHHH ngày 14/01/2021 của Trường TH Hồ Hảo Hớn về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

Kế hoạch đào tạo, bồi đội ngũ nhà giáo: Kế hoạch 119/KH-THHHH , ngày 22/09/2025 của Trường TH Hồ Hảo Hớn về việc Bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhà giáo.

II.ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn để cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, có nhiều kinh nghiệm trong chuyên môn.

Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.Đáp ứng thực hiện chuyển đổi số.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên TH Hồ Hảo Hớn Đầu năm- Năm học 2025-2026 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Khác
	Tổng số CBQL,GV và CNV	67	0	0	44	8	5		21	19	17	10
I	Giáo viên	53			40	8	5		16	19	13	5
	Trong đó số GV chuyên biệt:	40			31	5	4		15	5	14	6
1	Tiếng dân tộc	0										
2	Ngoại ngữ	5			4	1				1	3	
3	Tin học	1				1				1		
4	Âm nhạc	1			1						1	
5	Mỹ thuật	2			1		1				1	
6	GDTC	4			2	1	1		1	1	2	
II	Cán bộ quản	3		3							3	
1	Hiệu trưởng	1		1							1	
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2	

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Khác
	Tổng số CBQL,GV và CNV	67	0	0	44	8	5		21	19	17	10
III	Nhân viên	6				1		5				6
1	Nhân viên Văn thư	1					1					1
2	Nhân viên Kế toán	1					1					1
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên CNTT											
5	Nhân viên thư viện	1				1				1		
6	TPT Đội	1			1						1	
7	BV-PV	5						5				5

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học, thư viện và phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý sạch sẽ trang bị nhà vệ sinh thông minh theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên. Bàn ghế học sinh phù hợp với quy cách theo quy định.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường (cổng 1, cổng 2). Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho học sinh vui chơi.

Thông tin CSVC của TH Hồ Hảo Hớn - Năm học 2025-2026 cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	39/39	1.2m ² /Hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	39	1.2m ² /Hs
2	Phòng học bán kiên cố		
	Phòng học tạm	/	
4	Phòng học nhò, mượn	/	
III	Sô điêm trường lẻ	/	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10.782m ²	15.9m ² /Hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1862 m ²	2.8m ² /Hs

VI	Tổng diện tích các phòng	2068 m ²	1.6m ² /Hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	45 m ²	1.37m ² /Hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	150m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng)	/	/
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	68 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	32 m ²
8	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội	2	32 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính:	12bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo		
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	0	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	0	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	0	1 bộ/1 lớp
2	TS thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (đvt: bộ)	47 bộ	1 Hs /lbộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	25	
5	Nhạc cụ		
6	Bảng tương tác thông minh	2	
7	Máy chiếu cự ly gần		
8	Laptop	3	
9	Đàn organ Yamaha	01	
10	Âm thanh sân khấu	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	132,5 m²
XI	Nhà ăn	242,5m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	0	
XIII	Khu nội trú	/	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		20/20		30 m ² / 30 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV . KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục hàng năm theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt KĐCL GD cấp độ 2 (giai đoạn 2022-2027) theo Quyết định số 972/QĐ-SGDĐT ngày 05/7 /2022 và được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2022-2027 tại Quyết định số 1672/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 13/7/2022.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường TH Hồ Hảo Hớn đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh và phụ đạo học sinh cũng được quan tâm đúng mức.

Thực hiện học bạ số từ khối lớp 1 đến khối lớp 5.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống và giáo dục stem cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục trong giờ chính khóa, ngoài giờ lên lớp của BGD-ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình các lớp hằng năm đều tăng; học sinh được khen thưởng cuối năm đạt trên 40%.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1652	347	326	353	334	292
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1652 (100%)	347 (100%)	326 (100%)	353 (100%)	334 (100%)	292 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học/ Tự phục vụ, tự quản	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1204 72.9%	234	254	260	213	243
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	448 27.1%	113	72	93	121	49
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác/ Hợp tác	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1224 74.1%	230	250	266	218	260
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	428 25.9%	117	76	87	116	32
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo/ Tự học, tự giải quyết vấn đề	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1159 70.2%	224	239	253	204	239
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	493 29.8%	123	87	100	130	53
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù						
2.1	Ngôn ngữ	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1217 73.7%	243	242	263	224	245

Công khai chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế cuối năm 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1652	347	326	353	334	292
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1652 (100%)	347 (100%)	326 (100%)	353 (100%)	334 (100%)	292 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học/ Tự phục vụ, tự quản	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1204 72.9%	234	254	260	213	243
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	448 27.1%	113	72	93	121	49
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác/ Hợp tác	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1224 74.1%	230	250	266	218	260
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	428 25.9%	117	76	87	116	32
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo/ Tự học, tự giải quyết vấn đề	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1159 70.2%	224	239	253	204	239
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	493 29.8%	123	87	100	130	53
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù						
2.1	Ngôn ngữ	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1217 73.7%	243	242	263	224	245
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	435 26.3%	104	84	90	110	47
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.2	Tính toán	1652	347	326	353	334	292

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1194 72.3%	243	243	262	211	235
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	458 27.7%	104	83	91	123	57
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.3	Khoa học	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1258 76.2%	235	264	277	219	263
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	394 23.8%	112	62	76	115	29
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.4	Thẩm mỹ	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1257 76.1%	238	254	279	237	249
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	395 23.9%	109	72	74	97	43
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.5	Thể chất	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1243 75.2%	238	242	281	220	262
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	409 24.8%	109	84	72	114	30
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.6	Tin học	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				277	236	250
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				76	98	42
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
2.7	Công nghệ	1652	347	326	353	334	292
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				276	239	259

b	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)				77	95	33
c	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
IV	<i>Số học sinh chia theo phẩm chất</i>						
1	<i>Chăm chỉ/chăm học, chăm làm</i>	1652	347	326	353	334	292
a	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1314 79.5%	278	289	289	217	241
b	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	338 20.5%	69	37	64	117	51
c	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	<i>Nhân ái/ Tự tin, trách nhiệm</i>	1652	347	326	353	334	2 92
a	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)				289	245	284
b	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)				64	89	8
c	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	<i>Trung thực, kỷ luật</i>	1652	347	326	353	334	292
a	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1317 79.7%	270	234	290	244	279
b	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	335 20.3%	77	92	63	90	13
c	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	<i>Trách nhiệm/Đoàn kết. yêu thương</i>	1652	347	326	353	334	292
a	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1317 79.7%	271	262	275	240	269
b	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	335 20.3%	76	64	78	94	23
c	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	<i>Yêu nước</i>	1652	347	326	353	334	292

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1416 85.7%	277	293	291	271	284
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	236 14.3%	70	33	62	63	8
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Kết quả môn Toán

khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HT T	HT	C H T	tôn g	HT T	H T	CH T	tôn g	H T T	H T	CH T	tôn g	HT T	HT	C HT	tôn g	HT T	H T	C H T
347	21 9	120	8	326	196	12 7	3	353	19 8	1 5 5	0	334	19 4	13 9	1	2 9 2	17 7	1 1 5	0

Kết quả môn Tiếng Việt

khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HT T	HT	C H T	tôn g	HT T	H T	CH T	tôn g	H T T	H T	CH T	tôn g	HT T	HT	C HT	tôn g	HT T	H T	C H T
347	19 2	144	1 1	326	187	13 2	7	353	18 0	1 7 3	0	334	18 4	14 9		2 9 2	17 3	1 1 9	

Kết quả môn Tiếng Anh

khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HT T	HT	C H T	tôn g	HT T	H T	C H T	tôn g	H T T	H T	CH T	tôn g	HT T	HT	C HT	tôn g	HT T	H T	C H T
347	15 3	194	0	326	154	17 2	0	353	16 0	1 9 3	0	334	15 2	18 2	0	2 9 2	13 7	1 5 5	0

Kết quả môn Tin học

khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HTT	H T	CHT	tổng	HT T	HT	CH T	tổng	HT T	HT	CH T
353	225	12 8	0	334	227	10 7	0	292	210	82	0

Môn công nghệ

khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HT T	HT	CHT	tổng	HTT	HT	CHT	tổng	HTT	HT	CH T
353	226	127	0	334	205	129	0	292	234	58	0

Môn Khoa học

khối 3				khối 4				khối 5			
tổng	HTT	HT	CH T	tổng	HTT	HT	CHT	tổng	HTT	HT	CH T
353	225	128	0	334	227	107	0	292	210	82	0

Năm học 2025- 2026.
Số học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 292/292 đạt 100%.
Số học sinh hoàn thành chương trình các lớp học: 1632/1652 đạt 98,8%.
Số học sinh lưu ban: 20 em
Số học sinh khen thưởng cuối năm 2025-2026: 565 em

Nơi gửi :
-Trang Website trường;
-Lưu : VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Lai

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
1.1	Học phí	
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	
	Thu sự nghiệp	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chỉ ngân sách nhà nước	
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	13.619.000
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	4.635.000
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	603.000
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12,15)	4.572.000
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2025
(Đến ngày 31/12/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	240.720.838	
	Trong đó: - Trong khoán	-	
	-CCTL	240.720.838	
	- Ngoài khoán	-	
	- Sửa chữa	-	
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2025	23.429.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	13.619.000.000	
	-CCTL	4.635.000.000	
	- Ngoài khoán	4.572.000.000	
	- Khen thưởng	603.000.000	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm		
	Trong đó: - Trong khoán		
	-CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	23.429.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	13.619.000.000	
	-CCTL	4.635.000.000	
	- Ngoài khoán	4.572.000.000	
	- Khen thưởng	603.000.000	
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/12/2025	22.175.101650	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	13.761.595.262	
	-CCTL	3.269.492.483	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	4.568.114.205	
	- Khen thưởng	576.499.700	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu			
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động sx, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác			
B	<u>Chi từ nguồn thu được để lại</u>			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng	-	-	
	Chi trợ cấp cấp ủy	-	-	
	Chi tiền tết	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác môn và các công trình cơ sở hạ tầng			
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7750	Chi khác			
7799	Chi các khoản khác			
c	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
2	Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ -Nguồn 13	13.761.595.262	13.761.595.262	
6000	Tiền lương	6.405.740.868	6.405.740.868	
6001	Lương theo ngạch, bậc	6.405.740.868	6.405.740.868	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	440.646.860	440.646.860	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên <u>theo hợp đồng</u>	440.646.860	440.646.860	
6100	Phụ cấp lương	3.490.898.363	3.490.898.363	
6101	Phụ cấp chức vụ	103.779.000	103.779.000	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.918.871.251	1.918.871.251	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8.424.000	8.424.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm	1.459.824.112	1.459.824.112	
6200	Tiền thưởng			
6201	Thưởng thường xuyên			
6249	Thưởng khác theo Nghị định 73/NĐ-CP			
6250	Phúc lợi tập thể	600.000	600.000	
6299	Chi khác (tiền nước uống)	600.000	600.000	
6300	Các khoản đóng góp	1.831.386.457	1.831.386.457	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.394.974.042	1.394.974.042	
6302	Bảo hiểm y tế	246.171.887	246.171.887	
6303	Kinh phí công đoàn	67.154.392	67.154.392	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	82.057.297	82.057.297	
6349	Các khoản đóng góp khác	41.028.839	41.028.839	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	531.784.400	531.784.400	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	446.000.000	446.000.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	85.784.400	85.784.400	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	192.584.484	192.584.484	
6501	Tiền điện	181.607.094	181.607.094	
6502	Tiền nước	2.229.390	2.229.390	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.748.000	8.748.000	
6550	Vật tư văn phòng	169.344.106	169.344.106	
6551	Văn phòng phẩm	18.270.535	18.270.535	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50.293.200	50.293.200	

6553	Khoán văn phòng phẩm			
6599	Vật tư văn phòng khác	100.780.371	100.780.371	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	25.331.959	25.331.959	
6601	Cước phí điện thoại trong nước Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền	493.959	493.959	
6605	hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.700.000	16.700.000	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	3.038.000	3.038.000	
6618	Khoán điện thoại	4.800.000	4.800.000	
6649	Khác	300.000	300.000	
6700	Công tác phí	19.958.548	19.958.548	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	1.788.548	1.788.548	
6702	Phụ cấp công tác phí	4.820.000	4.820.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.350.000	1.350.000	
6704	Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	
6750	Chi thuê mướn	122.227.500	122.227.500	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	1.944.000	1.944.000	
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác	120.283.500	120.283.500	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	157.183.102	157.183.102	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.195.450	44.195.450	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	8.796.150	8.796.150	
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	41.737.502	41.737.502	
6949	Các tài sản khác	62.454.000	62.454.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6999	Tài sản và thiết bị khác			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	335.367.171	335.367.171	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	5.118.258	5.118.258	
7004	Chi trang phục, đồng phục	5.040.000	5.040.000	
7012	Chi phí hoạt động chuyên ngành	580.000	580.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	324.628.913	324.628.913	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	27.832.000	27.832.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	27.832.000	27.832.000	
7750	Chi khác	10.709.444	10.709.444	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	2.002.000	2.002.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.249.444	7.249.444	
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			

7764	Chi khen thưởng			
7799	Chi khác	1.458.000	1.458.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị			
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL			
6000	Tiền lương			
6001	Lương theo ngạch bậc			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương			
6101	Phụ cấp chức vụ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113	Phụ cấp trách nhiệm			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm			
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp			
6301	Bảo hiểm xã hội			
6302	Bảo hiểm y tế			
6303	Kinh phí công đoàn			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12			
6100	Phụ cấp lương			
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6150	<u>sinh viên, cán bộ đi học</u>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			
6401	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi tiền ăn			
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác: (trợ cấp chế độ thực sĩ, 30% GV			
6550	Vật tư văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6750	Chi phí thuê mướn			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6907	Nhà cửa			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			

6921	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước			
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng khác, cất tĩa			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
7001	Chi mua hàng hoá vật tư			
7004	Đồng phục, trang phục			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			
7053	Chi mua, bảo trì phần mềm, phí tuyển sinh đầu			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác: tiền tết			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc			
	TỔNG CỘNG 2			

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Lai